

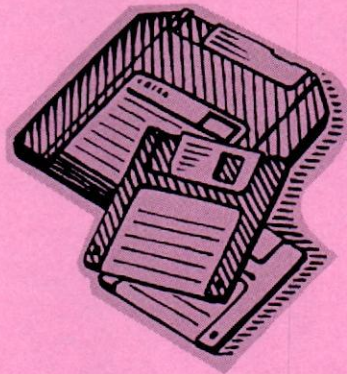
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 4 NĂM 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462724

QUẢNG NAM, THÁNG 1 NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

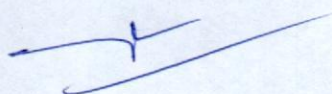
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		96,797,166,963	158,908,079,654
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,823,728,641	13,003,778,987
1. Tiền	111		16,823,728,641	13,003,778,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60,605,529,920	125,699,788,774
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51,177,984,531	91,709,160,124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		648,563,000	33,276,929,650
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,000,000,000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		778,982,389	713,699,000
- Bảo hiểm xã hội	136G		910,250	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6,175,258,984	19,319,333,614
1. Hàng tồn kho	141		6,175,258,984	19,319,333,614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,192,649,418	885,178,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		786,706,573	596,223,653
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12,343,933,356	215,174,737
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		62,009,489	73,779,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		712,298,430,964	544,817,855,098
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,292,389,183	20,986,818,848
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,292,389,183	20,986,818,848
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		95,007,329,661	21,262,107,471
1. TSCĐ hữu hình	221		95,007,329,661	21,262,107,465
- Nguyên giá	222		115,987,644,546	39,809,917,326
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,980,314,885)	(18,547,809,861)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		6
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,812)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,327,181,818	94,327,181,818
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		173,769,048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173,769,048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	389,092,502,734	271,850,812,391
1. Đầu tư vào công ty con	251	393,750,000,000	186,750,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		99,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,657,497,266)	(14,399,187,609)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	123,579,027,568	136,217,165,522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	123,579,027,568	136,217,165,522
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	809,095,597,927	703,725,934,752
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	382,343,580,635	312,541,341,419
I. Nợ ngắn hạn	310	307,227,829,715	217,178,350,180
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	96,007,998,517	62,843,176,216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3,438,713,540	6,470,284,058
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10,497,905,658	5,134,286,694
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	50,000,000	16,301,649
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	197,233,212,000	142,714,301,563
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	75,115,750,920	95,362,991,239
1. Phải trả người bán dài hạn	331	741,300,000	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	53,400,028,920	63,890,969,239
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20,974,422,000	31,472,022,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	426,752,017,292	391,184,593,333

I. Vốn chủ sở hữu	410		426,752,017,292	391,184,593,333
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379,498,470,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		379,498,470,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47,253,547,292	61,184,593,333
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		11,686,123,333	33,151,027,151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		35,567,423,959	28,033,566,182
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		809,095,597,927	703,725,934,752

NGƯỜI LẬP

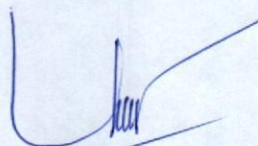
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4/2018	QUÝ 4/2017	1/1/18-31/12/18	1/1/17-31/12/17
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	280,847,900,527	182,956,859,899	836,215,569,595	579,980,943,485
2. Các khoản giảm trừ	02		710,920,001	85,340,909	786,403,637	1,066,374,496
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		280,136,980,526	182,871,518,990	835,429,165,958	578,914,568,989
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	267,136,058,602	161,798,191,944	762,852,171,309	507,472,399,591
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		13,000,921,924	21,073,327,046	72,576,994,649	71,442,169,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,158,713,987	1,460,259	14,647,597,035	3,748,400,955
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,219,017,308	3,127,898,716	4,838,218,718	15,419,343,528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,862,757,360	3,127,898,716	14,492,019,313	10,423,269,564
8. Chi phí bán hàng	24		7,484,333,153	6,727,481,629	28,809,272,074	26,578,588,877
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,820,117,722	1,608,801,138	7,133,966,125	6,487,183,614
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22-24-25)}	30		2,636,167,728	9,610,605,822	46,443,134,767	26,705,454,334
11. Thu nhập khác	31		1,632,861,169	2,415,082,108	6,770,908,394	8,384,141,502
12. Chi phí khác	32		730,475,974	20,139,635	7,003,510,780	38,110,487
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		902,385,195	2,394,942,473	(232,602,386)	8,346,031,015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,538,552,923	12,005,548,295	46,210,532,381	35,051,485,349
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	854,444,664	3,885,192,976	10,643,108,422	7,017,919,167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,684,108,259	8,120,355,319	35,567,423,959	28,033,566,182
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75	246	1,032	850

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Linh Thường

Ngày 28 tháng 01 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Bích Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,210,532,381	35,051,485,349
- Lãi	01A		49,704,563,949	32,441,880,755
- Lỗ	01B		14,137,139,990	4,408,314,573
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	01C		10,643,108,422	7,017,919,167
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải thu	01D			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	01E			
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		2,432,505,030	3,122,485,382
- Các khoản dự phòng	03		(9,741,690,343)	4,996,073,964
+ Các khoản dự phòng được trích lập trong kỳ	03A			4,996,073,964
+ Các khoản dự phòng được hoàn nhập trong kỳ	03B			
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		6,944,357	
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04A		6,944,357	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04B			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,720,604,037)	(3,868,855,491)
+ Chi phí thanh lý TSCĐ	05A			79,545,464
+ Thu nhập thanh lý TSCĐ	05B			200,000,000
+ Giá vốn và chi phí liên quan đến bán bất động sản	05C			
+ Thu từ bán bất động sản	05D			
+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi	05E		(4,770,604,037)	5,425,955
+ Lỗ do bán các công cụ nợ	05F			
+ Lãi do bán các công cụ nợ	05G			
+ Cổ tức và lợi nhuận được chia	05H		(9,950,000,000)	3,742,975,000
- Chi phí lãi vay	06		14,492,019,313	10,423,269,564
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lư	08		38,679,706,701	49,724,458,768
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		69,686,073,650	(49,812,589,878)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,144,074,630	(6,869,074,445)
+ Hàng tồn kho đầu kỳ	10A		19,319,333,614	12,450,259,169
+ Hàng tồn kho cuối kỳ	10B		6,175,258,984	19,319,333,614
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		20,569,878,313	11,032,420,954
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		12,447,655,034	(10,530,852,280)
+ Chi phí trả trước đầu kỳ	12A		136,813,389,175	126,282,536,895
+ Chi phí trả trước cuối kỳ	12B		124,365,734,141	136,813,389,175
- Tiền lãi vay đã trả	13		(14,492,019,313)	(10,423,269,564)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5,517,919,167)	(7,596,521,383)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		134,517,449,848	(24,475,427,828)

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		I2		
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(73,932,470,311)	(94,555,411,418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			200,000,000
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22A			
- Tiền chi liên quan đến t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS khác	22B			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			116,640,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(207,000,000,000)	(79,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		99,500,000,000	34,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,720,604,037	11,689,378,077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(174,711,866,274)	(11,026,033,341)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		I3		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		555,506,167,692	419,900,754,579
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(511,484,857,255)	(377,484,431,016)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,021,310,437	42,416,323,563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3,826,894,011	6,914,862,394
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,003,778,987	6,088,916,593
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61A			
- Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá	61B		(6,944,357)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	16,823,728,641	13,003,778,987

NGƯỜI LẬP

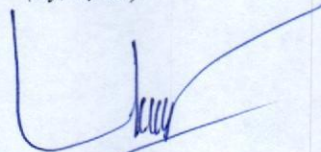
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

Ngày 28 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bích Thùy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 18 ngày 14/09/2018

Vốn điều lệ của Công ty là 379.498.470.000 đồng (*Ba trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung, chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Nam	Tỉnh Quảng Nam
6	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Long, KP Long Diêm phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty TNHH Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Cộng

Cuối năm	Đầu năm
6,928,701,768	10,004,297,410
9,895,026,873	2,999,481,577
16,823,728,641	13,003,778,987

5.2 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu khách hàng ngắn hạn**

- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đức Trọng

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Đông Xuyên

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas chi nhánh Phú Mỹ

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái

- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

Cuối năm	Đầu năm
51,177,984,531	91,709,160,124
2,245,984,154	67,598,316,833
15,327,759,059	
33,604,241,318	24,110,843,291
17,775,039,566	69,169,654,165
15,327,759,059	
150,191,756	472,907,195
51,104,597	36,400,000
	3,400,000
	1,058,630,137
2,245,984,154	67,598,316,833

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**a) Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái

- Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Saiko

- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác

b) Trả trước cho người bán dài hạn**c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái

Cuối năm	Đầu năm
648,563,000	33,276,929,650
-	30,000,000,000
150,000,000	-
498,563,000	3,276,929,650
-	-
-	30,000,000,000
-	30,000,000,000

5.4 PHẢI THU KHÁC

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Phải thu về cho vay ngắn hạn

- Phải thu khác

Bảo hiểm xã hội

b) Dài hạn

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

+ Công ty TNHH Petronas

+ Công ty TNHH Gas Miền Trung

+ Các đơn vị khác

c) Phải thu khác là các bên liên quan

- Phải thu khác

- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

+ Công ty TNHH Gas Miền Trung

+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8,778,982,389	-	713,699,000	-
713,699,000		713,699,000	
8,000,000,000		-	
64,373,139		-	
910,250		-	
10,292,389,183	-	20,986,818,848	
10,292,389,183		20,986,818,848	
		10,745,000,000	
5,021,659,177		5,870,700,000	
5,270,730,006		4,371,118,848	
		-	
6,225,389,183		6,426,100,000	
5,021,659,177		5,870,700,000	
1,203,730,006		555,400,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.5 HÀNG TỒN KHO

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	802,418,754	-	1,175,580,775	-
Hàng hóa	5,372,840,230	-	18,143,752,839	-
Cộng	6,175,258,984	-	19,319,333,614	-

5.6 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên) + Công trình A				173,769,048

5.7 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
b) Bất động sản đầu tư, nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	94,327,181,818			94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273			5,126,477,273
Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị		-		
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Giá trị còn lại	94,327,181,818			94,327,181,818
Quyền sử dụng đất	89,200,704,545			89,200,704,545
Nhà	5,126,477,273	-		5,126,477,273

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10,368,765,148	22,171,896,713	6,672,068,894	554,731,571	42,455,000	39,809,917,326
Tăng trong năm	7,379,082,347	68,798,644,873				76,177,727,220
- Mua trong năm	7,379,082,347	68,798,644,873				76,177,727,220
Giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17,747,847,495	90,970,541,586	6,672,068,894	554,731,571	42,455,000	115,987,644,546
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,113,582,780	12,303,053,997	1,812,908,697	290,432,787	27,831,600	18,547,809,861
Tăng trong năm	574,753,968	1,099,277,345	700,238,844	57,596,093	2,830,332	2,434,696,582
- Số khấu hao trong năm	574,753,968	1,099,277,345	700,238,844	57,596,093	2,830,332	2,434,696,582
- Tăng khác						
Giảm trong năm			2,191,558			2,191,558
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác			2,191,558			2,191,558
Số dư cuối năm	4,688,336,748	13,402,331,342	2,510,955,983	348,028,880	30,661,932	20,980,314,885
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	6,255,182,368	9,868,842,716	4,859,160,197	264,298,784	14,623,400	21,262,107,465
2. Tại ngày cuối năm	13,059,510,747	77,568,210,244	4,161,112,911	206,702,691	11,793,068	95,007,329,661

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,812			1,818,181,812
Tăng trong năm	-	-	6	-	-	6
- Số khấu hao trong năm			6			6
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	6	-	-	6
2. Tại ngày cuối năm	-	-	0	-	-	0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**5.10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-	-	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lăng, Bà Nguyễn Thị Bích Thuỳ	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	393,750,000,000	(4,657,497,266)	398,407,497,266	286,250,000,000	(14,399,187,609)	271,850,812,391
- Đầu tư vào Công ty con	393,750,000,000	(4,657,497,266)	398,407,497,266	186,750,000,000	(14,399,187,609)	172,350,812,391
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas	255,000,000,000	(4,657,497,266)	259,657,497,266	130,000,000,000	(14,396,681,511)	115,603,318,489
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000		9,750,000,000	9,750,000,000	(2,506,098)	9,747,493,902
+ Công ty TNHH Gas Miền Trung	129,000,000,000		129,000,000,000	47,000,000,000		47,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- gas						
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		-	99,500,000,000	-	99,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái			-	99,500,000,000		99,500,000,000

- Thông tin chi tiết của công ty con, công ty liên kết, liên doanh trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình kinh doanh
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai	85,56%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Gas Miền Trung	Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	71,67%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Trung Nam	Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Kinh doanh có lãi
Đầu tư góp vốn đơn vị khác				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí vỏ bình phân bổ

- Chi phí kiểm định vỏ bình

- Chi phí bảo dưỡng vỏ bình

- Chi phí mua thương hiệu

- Chi phí dài hạn khác

Cộng

Cuối năm

Đầu năm

786,706,573

596,223,653

786,706,573

596,223,653

123,579,027,568

136,217,165,522

99,687,491,564

109,244,957,688

3,273,518,332

3,714,828,782

2,691,310,466

2,365,038,833

11,515,151,498

19,696,969,680

6,411,555,708

1,195,370,539

124,365,734,141

136,813,389,175

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán
ngắn hạn

96,007,998,517

96,007,998,517

62,843,176,216

62,843,176,216

- Công ty TNHH Gas Miền Trung

55,807,372,407

55,807,372,407

8,981,946,797

8,981,946,797

- Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền
Nam, chi nhánh Miền Đông

13,865,672,836

13,865,672,836

31,527,432,823

31,527,432,823

Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH
MTV Kinh doanh Sản Phẩm Khí

22,442,104,425

22,442,104,425

20,541,790,551

20,541,790,551

- Phải trả cho các đối tượng khác

3,892,848,849

3,892,848,849

1,792,006,045

1,792,006,045

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Các đối tượng khác

5.12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Tiếp theo)

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

d) Phải trả người bán là các bên liên
quan

56,548,672,407

56,548,672,407

8,983,965,665

8,983,965,665

- Công ty TNHH Gas Miền Trung

55,807,372,407

55,807,372,407

8,981,946,797

8,981,946,797

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

741,300,000

741,300,000

2,018,868

2,018,868

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Cuối năm

Đầu năm

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

3,438,713,540

3,438,713,540

6,470,284,058

6,470,284,058

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

6,356,545,854

6,356,545,854

- KNHC ENGINEERING Co., Ltd

2,613,233,663

2,613,233,663

0

0

- Đối tượng khác

825,479,877

825,479,877

113,738,204

113,738,204

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

6,356,545,854

6,356,545,854

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	197,233,212,000	197,233,212,000	557,859,379,692	510,627,793,255	150,001,625,563	150,001,625,563
- Vay ngắn hạn	188,400,000,000	188,400,000,000	549,026,167,692	503,340,469,255	142,714,301,563	142,714,301,563
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	47,400,000,000	47,400,000,000	114,180,000,000	102,580,000,000	35,800,000,000	35,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	122,900,000,000	122,900,000,000	364,596,482,194	324,426,482,194	82,730,000,000	82,730,000,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (3)	0	0	9,449,685,498	11,803,987,061	2,354,301,563	2,354,301,563
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	18,100,000,000	18,100,000,000	60,800,000,000	64,530,000,000	21,830,000,000	21,830,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả	8,833,212,000	8,833,212,000	8,833,212,000	7,287,324,000	7,287,324,000	7,287,324,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (5)	7,993,212,000	7,993,212,000	7,993,212,000	7,287,324,000	7,287,324,000	7,287,324,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	840,000,000	840,000,000	840,000,000			
b) Vay dài hạn	20,974,422,000	20,974,422,000	6,480,000,000	9,690,276,000	24,184,698,000	24,184,698,000
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	18,044,422,000	18,044,422,000	2,500,000,000	8,640,276,000	24,184,698,000	24,184,698,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (6)	2,930,000,000	2,930,000,000	3,980,000,000	1,050,000,000	-	-
Cộng	218,207,634,000	218,207,634,000	564,339,379,692	520,318,069,255	174,186,323,563	174,186,323,563

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	5,134,286,694	14,164,319,879	8,800,700,915	10,497,905,658
- Thuế GTGT	56,137,757	2,031,988,782	1,793,559,073	294,567,466
- Thuế TNDN	5,078,148,937	10,643,108,422	5,517,919,167	10,203,338,192
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,489,222,675	1,489,222,675	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73,779,889		11,770,400	62,009,489

5.16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	50,000,000	23,619,849
- Bảo hiểm thất nghiệp		14,265,349
- Phải trả, phải nộp khác	50,000,000	9,354,500
b) Dài hạn	53,400,028,920	63,890,969,239
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	53,400,028,920	63,890,969,239
c) Phải trả khác là các bên liên quan	2,565,933,287	3,032,753,327
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,565,933,287	3,032,753,327
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đồng Xuyên	146,458,325	183,458,333
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas, chi nhánh Đức Trọng	351,906,647	236,666,663
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	2,067,568,315	2,612,628,331

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	330,000,000,000		-			33,151,027,151	363,151,027,151
Tăng vốn năm trước							-
Lãi trong năm trước						28,033,566,182	28,033,566,182
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	330,000,000,000	-	-	-	-	61,184,593,333	391,184,593,333
Tăng vốn trong năm nay	49,498,470,000						49,498,470,000
Lãi trong năm nay						35,567,423,959	35,567,423,959
Tăng khác							
Giảm lợi nhuận trong năm nay						49,498,470,000	49,498,470,000
Lỗ do hoàn nhập trong năm nay							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm	379,498,470,000					47,253,547,292	426,752,017,292

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.17 VỐN CHỦ SỞ HỮU**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Tỷ lệ vốn góp

Cuối năm

Đầu năm

100%

379,498,470,000

330,000,000,000

379,498,470,000**330,000,000,000****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Năm nay

Năm trước

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu năm

330,000,000,000

330,000,000,000

- Vốn góp tăng trong năm

49,498,470,000

- Vốn góp giảm trong năm

- Vốn góp cuối năm

379,498,470,000

330,000,000,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

d) Cổ phiếu

Cuối năm

Đầu năm

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

37,949,847

33,000,000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

37,949,847

33,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

37,949,847

33,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

- Cổ phiếu phổ thông

- Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

37,949,847

33,000,000

- Cổ phiếu phổ thông

37,949,847

33,000,000

- Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đồng

10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Cuối năm

Đầu năm

- Quỹ đầu tư phát triển

-

-

- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

6 THÔNG TIN VỎ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

QUÝ 4/2018

6.1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay

Năm trước

a) Doanh thu**280,847,900,527****182,956,859,899**

- Doanh thu bán hàng

280,343,260,150

182,101,039,410

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

504,640,377

855,820,489

b) Doanh thu đối với các bên liên quan**109,663,284,878****88,666,841,389**

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas

81,424,299,046

59,098,579,990

- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung

27,734,345,455

28,712,440,910

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas - CN Đức Trọng

395,372,823

766,002,307

- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas - CN Đông Xuyên

109,267,554

89,818,182

Cộng**280,847,900,527****182,956,859,899****6.2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Năm nay

Năm trước

Chiết khấu thương mại

710,920,001

85,340,909

Giảm giá hàng bán

-

Cộng**710,920,001****85,340,909**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.3 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**Giá vốn của hàng đã bán**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
267,136,058,602	161,789,191,944
266,928,203,838	161,552,564,023
207,854,764	236,627,921
-	-
267,136,058,602	161,789,191,944

6.4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi bán các khoản đầu tư

Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,158,713,987	1,460,259
-	-
1,158,713,987	1,460,259

6.5 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Trích lập dự phòng khoản đầu tư

Cộng

Năm nay	Năm trước
3,862,757,360	3,127,898,716
40,762,437	-
(1,684,502,489)	-
2,219,017,308	3,127,898,716

6.6 THU NHẬP KHÁC

- Tiền lãi chậm thanh toán

- Phân bổ cước vô bình gas

- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
-	763,214,322
1,632,861,169	1,381,867,786
1,632,861,169	2,145,082,108

6.7 CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
730,475,974	20,139,635
730,475,974	20,139,635

6.8 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên

Chi phí phân bổ vô bình, thương hiệu

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bán hàng khác

Năm nay	Năm trước
1,820,117,722	1,608,801,138
949,491,044	827,053,950
8,912,880	2,660,001
120,750,879	125,091,651
597,744,066	246,419,891
143,218,853	407,575,645
7,484,333,153	6,727,481,629
421,560,900	328,508,603
4,456,667,220	4,424,336,465
379,382,781	379,382,781
57,450,978	53,664,777
2,169,271,274	1,541,589,003

6.9 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
268,624,816	472,588,385
382,778,100	291,254,950
70,702,743	109,662,536
35,095,675	45,426,983
937,500	6,380,000
758,138,834	925,312,854

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không được trừ

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
3,538,552,923	12,005,548,295
733,670,397	7,420,416,585
4,272,223,320	19,425,964,880
20%	20%
854,444,664	3,885,192,976

7 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính quý 4/2017

Người lập

Nguyễn Thị Bé

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Linh Thường

Quảng Nam, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bích Thủy

